TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **111**/2025/HNGĐ–ST
Ngày: 26-12-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Hiền
2. Bà Mai Thị Nhặc

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 219/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 65A/2025/QĐST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Đinh Trúc G, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long. *(Xin vắng mặt)*

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Đinh Trúc G trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn S tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M1, tỉnh Bến Tre vào ngày 02 tháng 6 năm 2006 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Trong thời gian chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Bà và ông S đã sống ly thân khoảng bốn năm và không thể hàn gắn. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với ông S được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông S có hai con chung họ tên là Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày 10 tháng 4 năm 2006 và Nguyễn Trường T, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2010. Do con chung Nguyễn Thị Cẩm H đã thành niên, đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết. Con chung Nguyễn Trường T hiện đang sống với ông S và bà nội. Bà yêu cầu sau khi ly hôn con chung Nguyễn Trường T giao cho ông S trực tiếp nuôi, bà không cấp dưỡng do ông S không có yêu cầu.

Về tài sản chung: Bà và ông S không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết chia tài sản.

Về nợ chung: Bà và ông S không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long trình bày quan điểm như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 147, 235 và Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Trúc G.

- Về hôn nhân: Bà Đinh Trúc G được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

- Về con chung: Con chung Nguyễn Thị Cẩm H đã thành niên, đủ khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Giao con chung Nguyễn Trường T, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2010, cho ông Nguyễn Văn S tiếp tục nuôi dưỡng. Bà Đinh Trúc G không phải cấp dưỡng nuôi con do ông S không có yêu cầu.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng bà Đinh Trúc G phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004561, ngày 07/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Đinh Trúc G khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung với bị đơn ông Nguyễn Văn S nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cụ thể là về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà G cho rằng giữa bà và ông S không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên bà có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 và Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông S có nơi cư trú tại ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bà G có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà G. Ông S đã được Toà án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên toà đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của bà G, Hội đồng xét xử nhận định: Bà G và ông S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 02 tháng 6 năm 2006 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của bà G và ông S là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Bà G cho rằng sau kết hôn vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, không có tiếng nói chung dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân khoảng bốn năm cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và mời ông S đến Toà tham gia hoà giải với bà G nhưng ông S không đến và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến hay phản đối yêu cầu ly hôn của bà G. Từ các cơ sở trên cho thấy tình trạng hôn nhân của bà G và ông S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà G ly hôn với ông S là phù hợp.

[6] Xét về con chung: Bà G và ông S có hai con chung họ tên là Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày 10 tháng 4 năm 2006 và Nguyễn Trường T, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2010. Hội đồng xét xử xét thấy đối với con chung Nguyễn Thị Cẩm H đã thành niên, đủ khả năng lao động, bà G và ông S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Trường T hiện đang sống ổn định với ông S nên nhằm đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng và tránh xáo trộn ảnh hưởng đến tâm sinh lý con chung nên chấp nhận yêu cầu của

bà G, giao con chung Nguyễn Trường T cho ông S trực tiếp nuôi, ông S không yêu cầu cấp dưỡng cho con nên ghi nhận.

[7] Xét về tài sản chung: Bà G trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết chia tài sản, ông S không đưa ra yêu cầu chia tài sản. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Xét về nợ chung: Bà G trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung. Ông S không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Xét về án phí: Bà G có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

[10] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long là phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Trúc G.

Về hôn nhân: Bà Đinh Trúc G được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

Về con chung: Bà G và ông S có hai con chung họ tên là Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày 10 tháng 4 năm 2006 và Nguyễn Trường T, sinh ngày 09 tháng 12 năm 2010.

- Con chung Nguyễn Thị Cẩm H đã thành niên, đủ khả năng lao động, bà G và ông S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Sau khi ly hôn, con chung Nguyễn Trường T giao cho ông S trực tiếp nuôi. Ghi nhận ông S không yêu cầu bà G cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay

đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà G trình bày không có, không yêu cầu giải quyết chia tài sản, ông S không đưa ra yêu cầu chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Bà G trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nợ chung, ông S không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí: Bà G có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004561 ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự (2b);
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân